

Số: 52/2006/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2006

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN-TRUNG QUỐC

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Hiệp định Thương mại Hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (viết tắt là Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc), ký ngày 29 tháng 11 năm 2004 tại Lào và Biên bản ghi nhớ giữa Việt Nam và Trung Quốc về một số vấn đề trong Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc, ký ngày 18 tháng 7 năm 2005 tại Trung Quốc, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2005;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 216/VPCP-QHQT ngày 17 tháng 3 năm 2006 của Văn phòng Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Trung Quốc như sau:

I. Phạm vi và điều kiện áp dụng

1. Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc (sau đây viết tắt là mức thuế suất ACFTA của Việt Nam) do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành (sau đây viết tắt là Danh mục ACFTA của Việt Nam)

b) Được nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước thành viên của Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Trung Quốc bao gồm:

- Bru-nây Đa-ru-sa-lam;
- Vương quốc Cam-pu-chia;
- Cộng hoà In-đô-nê-xi-a;
- Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào;
- Ma-lay-xi-a;
- Liên bang My-an-ma;
- Cộng hoà Phi-líp-pin;
- Cộng hoà Sing-ga-po;
- Vương quốc Thái lan; và
- Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc).

c) Được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu là thành viên của Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc đến Việt Nam, quy định tại Quyết định số 1727/2003/QĐ-BTM ngày 12/12/2003 và Quyết định số 09/2006/QĐ-BTM ngày 24/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

d) Thoả mãn yêu cầu xuất xứ hàng hóa ASEAN - Trung Quốc, được xác nhận bằng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá ASEAN- Trung Quốc (sau đây viết tắt là C/O - Mẫu E), quy định tại Mục III của Thông tư này, trừ hàng hoá nhập khẩu có tổng giá trị lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD thì không phải có C/O - Mẫu E.

e) Thuộc danh mục cắt giảm thuế thông thường (danh mục NT) hoặc danh mục cắt giảm thuế theo chương trình thu hoạch sớm (danh mục EHP) của nước xuất khẩu để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc được xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng mức thuế suất ACFTA của Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm (a) và (d), khoản 1, Mục I của Thông tư này.

3. Hàng hóa nhập khẩu thỏa mãn các điều kiện (a), (b), (c) và (d), khoản 1, Mục I của Thông tư này nhưng thuộc danh mục nhạy cảm (danh mục ST) của nước xuất khẩu được xác định tại Phụ lục I của Thông tư này, thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng được quy định tại khoản 2, Mục II của Thông tư này.

II. Thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng

1. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu thỏa mãn các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2, Mục I của Thông tư này là mức thuế suất ACFTA của Việt Nam cho từng năm được quy định tại Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Ví dụ 1: Mặt hàng ớt khô (mã hàng hóa 0904.20.10) có thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành (thuế suất MFN) quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi là 30% và thuế suất ACFTA của Việt Nam là 25% theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo Phụ lục I của Thông tư này, ớt khô thuộc danh mục NT của Trung Quốc. Như vậy, thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này nhập khẩu từ Trung Quốc là mức thuế suất ACFTA của Việt Nam (25%) nếu thỏa mãn các điều kiện quy định tại khoản 1, Mục I của Thông tư này.

Ví dụ 2: Mặt hàng ớt khô (mã hàng hóa 0904.20.10) có thuế suất MFN là 30% và thuế suất ACFTA của Việt Nam là 25% theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước là mức thuế suất ACFTA của Việt Nam (25%) nếu thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm (d), khoản 1, Mục I của Thông tư này.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu thỏa mãn các điều kiện quy định tại khoản 3, Mục I của Thông tư này được quy định như sau:

a) Trường hợp Bộ Tài chính có văn bản thông báo mức thuế suất thuế nhập khẩu tại nước xuất khẩu để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc (sau đây gọi tắt là mức thuế suất ACFTA của nước xuất khẩu) đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục ST của nước xuất khẩu đó nhỏ hơn hoặc bằng 10%, thì thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng là mức thuế suất ACFTA của Việt Nam hoặc mức thuế suất ACFTA của nước xuất khẩu, tùy theo mức thuế suất nào cao hơn thì áp dụng.

Ví dụ 3: Mặt hàng ớt khô (mã hàng hóa 0904.20.10) có thuế suất MFN là 30% và thuế suất ACFTA của Việt Nam là 25% theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo Phụ lục I của Thông tư này, ớt khô thuộc danh mục ST của My-an-ma, đồng thời Bộ Tài chính có văn bản thông báo mức thuế suất ACFTA của My-an-ma đối với ớt khô là 8%. Như vậy, thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho ớt khô nhập khẩu từ My-an-ma là mức thuế suất ACFTA của Việt Nam (25%) nếu thỏa mãn các điều kiện (b), (c) và (d) quy định tại khoản 1, Mục I của Thông tư này.

b) Trường hợp Bộ Tài chính không có văn bản thông báo mức thuế suất ACFTA của nước xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục ST của nước xuất khẩu đó nhỏ hơn hoặc bằng 10%, thì thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng là mức thuế suất MFN.

Ví dụ 4: Mặt hàng ớt khô (mã hàng hóa 0904.20.10) có thuế suất MFN là 30% và thuế suất ACFTA của Việt Nam là 25% theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo Phụ lục I của Thông tư này, mặt hàng ớt khô thuộc danh mục ST của My-an-ma và Bộ Tài chính không có văn bản thông báo mức thuế suất ACFTA của My-an-ma đối với mặt hàng ớt khô. Như vậy, thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho ớt khô nhập khẩu từ My-an-ma là mức thuế suất MFN (30%), mặc dù thỏa mãn các điều kiện (b), (c) và (d) quy định tại khoản 1, Mục I của Thông tư này.

3. Trường hợp mức thuế suất MFN của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được điều chỉnh thấp hơn so với mức thuế suất ACFTA được áp dụng (mức thuế suất ACFTA của Việt Nam hoặc mức thuế suất ACFTA của nước xuất khẩu) thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là mức thuế suất MFN.

Ví dụ 5: Mặt hàng thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng (mã hàng hóa 7208.38.10) có thuế suất MFN là 0% và thuế suất ACFTA của Việt Nam là 5% theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo Phụ lục I của Thông tư này, mặt hàng này thuộc danh mục NT của Trung Quốc. Như vậy, thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này nhập khẩu từ Trung Quốc là mức thuế suất MFN (0%).

Ví dụ 6: mặt hàng thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng (mã hàng hóa 7208.38.10) có thuế suất MFN là 0% và thuế suất ACFTA của Việt Nam là 5% theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo Phụ lục I của Thông tư này, mặt hàng này thuộc danh mục ST của Phi-líp-pin, đồng thời Bộ Tài chính có văn bản thông báo mức thuế suất ACFTA của Phi-líp-pin đối với mặt hàng này là 3%. Như vậy, thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này nhập khẩu từ Phi-líp-pin là mức thuế suất MFN (0%).

Ví dụ 7: Mặt hàng thép tấm và thép lá có hàm lượng carbon dưới 0,6% trọng lượng (mã hàng hóa 7208.38.10) có thuế suất MFN là 0% và thuế suất ACFTA của Việt Nam là 5% theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Theo Phụ lục I của Thông tư này, mặt hàng này thuộc danh mục ST của Ma-lay-xi-a, đồng thời Bộ Tài chính có văn bản thông báo mức thuế suất ACFTA của Ma-lay-xi-a đối với mặt hàng này là 7%. Như vậy, thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này nhập khẩu từ Ma-lay-xi-a là mức thuế suất MFN (0%).

4. Các bước thao tác cơ bản để tra cứu các mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3, Mục II của Thông tư này được hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục II của Thông tư này.

5. Hàng hoá do doanh nghiệp nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm cơ khí, điện, điện tử vừa đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất ACFTA, vừa đủ điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hoá theo các quy định hiện hành thì doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong hai cách là thực hiện chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hoá hoặc theo thuế suất ACFTA, cụ thể như sau:

Nếu doanh nghiệp chọn áp dụng mức thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá thì khi nhập khẩu chi tiết hoặc cụm chi tiết không đồng bộ, doanh nghiệp phải áp dụng chung một mức thuế suất theo tỷ lệ nội địa hoá cho toàn bộ danh mục các chi tiết hoặc cụm chi tiết nhập khẩu mặc dù trong danh mục có những chi tiết đủ điều kiện áp dụng theo mức thuế suất ACFTA.

Trường hợp doanh nghiệp chọn áp dụng mức thuế suất ACFTA thì những chi tiết hoặc cụm chi tiết không đồng bộ có đủ điều kiện áp dụng theo mức thuế suất ACFTA thì được áp dụng theo mức thuế suất ACFTA; những chi tiết và cụm chi tiết còn lại áp dụng theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường.

6. Thuế suất ACFTA áp dụng đối với các chi tiết, linh kiện rời đồng bộ nhập khẩu để lắp ráp sản phẩm cơ khí, điện, điện tử được thực hiện như sau:

Các chi tiết (cụm chi tiết), linh kiện (cụm linh kiện) rời đồng bộ có C/O- Mẫu E được áp dụng mức thuế suất ACFTA của mặt hàng nguyên chiếc nếu thoả mãn các điều kiện về áp dụng mức thuế suất ACFTA quy định tại Mục I của Thông tư này. Các chi tiết, linh kiện rời còn lại không có C/O- Mẫu E áp dụng mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường quy định cho mặt hàng nguyên chiếc.

Doanh nghiệp phải xuất trình một hoặc nhiều hoá đơn thương mại riêng biệt cho các chi tiết (cụm chi tiết), linh kiện (cụm linh kiện) có C/O -Mẫu E để đề nghị áp dụng mức thuế suất ACFTA.

Việc áp dụng mức thuế suất ACFTA được thực hiện tại thời điểm tính thuế theo quy định của của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Thủ tục quyết toán thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan được thực hiện theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc phân loại linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ được thực hiện theo Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện phân loại hàng hoá theo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

7. Khi nhập khẩu bộ linh kiện ô tô dạng CKD, doanh nghiệp nhập khẩu chỉ được áp dụng mức thuế suất ACFTA theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô quy định tại Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành. Các điều kiện để được áp dụng mức thuế suất ACFTA được quy định tại Mục I của Thông tư này.

8. Thuế suất ACFTA áp dụng cho hàng hoá gia công trong khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước là mức thuế suất ACFTA của Việt Nam đối với mặt hàng gia công nhập khẩu được quy định trong Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

9. Trường hợp người khai hải quan chưa xuất trình C/O - Mẫu E tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu nhưng hàng hoá nhập khẩu thoả mãn các điều kiện khác quy định tại Mục I của Thông tư này:

a) Nếu đối tượng nộp thuế lô hàng chấp hành tốt pháp luật về thuế, quy định tại Phần C Thông tư số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tính thuế theo mức thuế suất ACFTA theo cam kết và kê khai của người khai hải quan.

Trường hợp không xuất trình được C/O - Mẫu E theo đúng quy định về thời hạn nêu tại điểm (b), khoản 5, Mục III của Thông tư này thì cơ quan Hải quan tính lại thuế và xử phạt vi phạm theo quy định hiện hành.

b) Nếu đối tượng nộp thuế lô hàng chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế, quy định tại Phần C Thông tư số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tạm tính thuế theo mức thuế suất MFN. Khi C/O - Mẫu E được xuất trình theo đúng quy định về thời hạn nêu tại điểm (b), khoản 5, Mục III của Thông tư này thì cơ quan Hải quan tiến hành tính lại thuế nhập khẩu theo mức thuế suất ACFTA được áp dụng theo quy định.

III. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ

1. Các quy tắc để hàng hoá được công nhận là có xuất xứ ASEAN-Trung Quốc được quy định tại Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá Mẫu E của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1727/2003/QĐ-BTM ngày 12/12/2003 và Quyết định số 09/2006/QĐ-BTM ngày 24/02/2006 và các quyết định khác có liên quan của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký và con dấu phù hợp với mẫu chữ ký và con dấu được cơ quan có thẩm quyền cấp C/O - Mẫu E của các nước thành viên của Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc sau đây cấp:

- Tại Bru-nây Đa-ru-sa-lam là Bộ Ngoại giao và Ngoại thương;
- Tại Vương quốc Cam-pu-chia là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà In-đô-nê-xi-a là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào là Bộ Thương mại;
- Tại Ma-lay-xi-a là Bộ Ngoại thương và Công nghiệp;
- Tại Liên bang My-an-ma là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hoà Phi-líp-pin là Bộ Tài chính;
- Tại Cộng hoà Sing-ga-po là Cơ quan Hải quan;
- Tại Vương quốc Thái lan là Bộ Thương mại; và
- Tại Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc) là Tổng cục Giám sát chất lượng, Kiểm tra và Kiểm dịch.

3. C/O - Mẫu E cho hàng hoá của khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước phải có chữ ký và con dấu phù hợp với mẫu chữ ký và con dấu chính thức do cơ quan có thẩm quyền được Bộ Thương mại uỷ quyền cấp C/O - Mẫu E.

4. C/O - Mẫu E có giá trị hiệu lực trong vòng 04 tháng kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu là thành viên của Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc cấp. Trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu đi qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là thành viên của Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN-Trung Quốc theo các quy định tại Quy tắc 8 (c), Phụ lục 1 của Quyết định số 1727/2003/QĐ-BTM ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại, thời hạn có giá trị hiệu lực của C/O - Mẫu E sẽ được kéo dài thành 06 tháng.

5. Quy định về việc xuất trình C/O - Mẫu E:

a) Thời điểm xuất trình C/O - Mẫu E cho cơ quan Hải quan là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu.

b) Trường hợp chưa xuất trình được C/O - Mẫu E tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, nếu có lý do chính đáng thì Chi cục trưởng Hải quan quyết định gia hạn thời gian nộp C/O - Mẫu E trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

c) Trường hợp xuất trình C/O - Mẫu E theo đúng quy định về thời hạn nêu tại điểm (a) hoặc (b), khoản 5, Mục III của Thông tư này nhưng C/O đó đã hết giá trị hiệu lực, nếu có lý do chính đáng như bất khả kháng hoặc có những lý do xác đáng khác ngoài phạm vi kiểm soát của nhà xuất khẩu thì Chi cục trưởng Hải quan quyết định việc chấp nhận C/O đó bằng văn bản.

6. Trong trường hợp có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của C/O - Mẫu E thì cơ quan Hải quan có quyền:

a) Yêu cầu kiểm tra lại C/O - Mẫu E: cơ quan Hải quan sẽ gửi yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ này của nước xuất khẩu để đề nghị xác nhận.

b) Đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ACFTA và tạm thu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường. Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thêm tài liệu (nếu có) để chứng minh hàng hoá

thực sự có xuất xứ ASEAN-Trung Quốc trong thời hạn chậm nhất không quá 365 ngày kể từ ngày C/O - Mẫu E được nộp cho cơ quan Hải quan. Khi có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ ASEAN-Trung Quốc, cơ quan Hải quan có trách nhiệm tiến hành các thủ tục thoái trả lại cho người nhập khẩu khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường và số tiền thuế tính theo mức thuế suất ACFTA quy định tại Mục II của Thông tư này.

Trong thời gian chờ kết quả kiểm tra lại, vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để giải phóng hàng theo các quy định nhập khẩu thông thường.

Quy trình và thủ tục yêu cầu kiểm tra lại được thực hiện theo quy định tại Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu E của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1727/2003/QĐ-BTM ngày 12/12/2003 và Quyết định số 09/2006/QĐ-BTM ngày 24/02/2006 và các quyết định khác có liên quan của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

IV. Các quy định khác

1. Những hàng hóa thuộc các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 01/01/2006 đến trước ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này, đã tính thuế nhập khẩu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường, được nộp bổ sung C/O - Mẫu E và các chứng từ liên quan khác để làm căn cứ tính lại số thuế nhập khẩu phải nộp và hoàn thuế nhập khẩu theo quy định của Thông tư này.

Hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

Công văn của đối tượng nộp thuế yêu cầu hoàn lại phần chênh lệch giữa số thuế nhập khẩu đã nộp và số thuế tính theo mức thuế suất ACFTA được hưởng theo quy định tại Thông tư này (bản chính).

Tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan (bản sao y bản chính).

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá C/O - Mẫu E, quy định tại Mục III của Thông tư này (bản chính).

Chứng từ nộp thuế nhập khẩu (bản sao y bản chính).

Hợp đồng nhập khẩu (bản sao y bản chính).

Hợp đồng ủy thác, nếu là nhập khẩu ủy thác (bản sao y bản chính)

Bảng kê danh mục tài liệu của hồ sơ yêu cầu xét hoàn thuế.

Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu nêu trên không muộn hơn ngày 31 tháng 10 năm 2006.

Cục Hải quan địa phương có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra, xem xét hoàn thuế nhập khẩu cho các đối tượng theo đúng quy định.

Cục Hải quan địa phương kiểm tra, xử lý số tiền thuế được hoàn theo trình tự: Khấu trừ vào tiền thuế, tiền phạt, các khoản thu khác mà đối tượng nộp thuế còn nợ ngân sách; Bù trừ vào tiền thuế, các khoản thu khác của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu lần sau liền kề theo đề nghị của đối tượng nộp thuế; Hoàn trả từ ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp hoàn trả từ ngân sách Nhà nước thì Cục Hải quan địa phương đề nghị Bộ Tài chính (Vụ ngân sách Nhà nước) trực tiếp hoàn lại số tiền thuế cho đối tượng được hoàn theo quyết định hoàn thuế của Cục Hải quan địa phương.

2. Các quy định về căn cứ tính thuế, chế độ thu nộp thuế, chế độ miễn, giảm thuế, chế độ hoàn thuế (trừ các quy định hoàn thuế quy định tại khoản 1, Mục IV của Thông tư này), truy thu thuế, khiếu nại, xử lý vi phạm và các quy định khác thực hiện theo các quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

3. Trường hợp có thay đổi đối với những mặt hàng trong các văn bản pháp lý của các nước ASEAN và Trung Quốc ban hành để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hoá ASEAN-Trung Quốc hoặc do những lý do khác làm thay đổi Phụ lục I của Thông tư này hoặc làm ảnh hưởng đến quyền được áp dụng mức thuế suất ACFTA của Việt Nam quy định tại Mục II của Thông tư này, Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

V. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho các tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 01/01/2006.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp./.

0904.20.10	Ớt khô	-	-	-	ST	-	ST	ST	-	-	-
------------	--------	---	---	---	----	---	----	----	---	---	---

- Cột có ký hiệu (-) gồm có các cột số thứ tự (3), (4), (5), (7), (10), (11) và (12): mặt hàng ớt khô thuộc danh mục NT hoặc danh mục EHP của nước Bru-nây Đa-ru-sa-lam, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a, Sing-ga-po, Thái Lan và Trung Quốc. Như vậy, ớt khô được nhập khẩu từ một trong các nước này được áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ACFTA của Việt Nam (25%) nếu đáp ứng đủ các điều kiện (b), (c) và (d) quy định tại khoản 1, Mục I của Thông tư này.

- Cột có ký hiệu (ST) gồm các cột số thứ tự (6), (8), (9): mặt hàng ớt khô thuộc danh mục ST của Lào, My-an-ma và Phi-líp-pin.

Trường hợp Bộ Tài chính có văn bản thông báo mặt hàng ớt khô có mức thuế suất nhập khẩu ACFTA của My-an-ma là 8%, thì thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho ớt khô nhập khẩu từ My-an-ma sẽ là mức thuế suất ACFTA của Việt Nam (25%), nếu thỏa mãn các điều kiện (b), (c) và (d) quy định tại khoản 1, Mục I của Thông tư này.

Trường hợp Bộ Tài chính không có văn bản thông báo mức thuế suất ACFTA của My-an-ma đối với mặt hàng này nhỏ hơn hoặc bằng 10%, thì thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho ớt khô nhập khẩu từ My-an-ma là mức thuế suất MFN (30%), mặc dù thỏa mãn các điều kiện (b), (c) và (d) quy định tại khoản 1, Mục I của Thông tư này.

(Click đôi chuột vào biểu tượng)



Bảng so sánh danh mục ACFTA

PHỤ LỤC II

HƯỚNG DẪN CÁC BƯỚC THAO TÁC CƠ BẢN TRA CỨU MỨC THUẾ SUẤT THUẾ THUẾ NHẬP KHẨU ÁP DỤNG THEO HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HOÁ ASEAN-TRUNG QUỐC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2006/TT-BTC ngày 12/06/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN- Trung Quốc)

I. Phạm vi hướng dẫn

Phụ lục này hướng dẫn các bước thao tác cơ bản để tra cứu mức thuế suất thuế nhập khẩu theo Hiệp định thương mại Hàng hoá ASEAN-Trung Quốc. Khi xác định mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cụ thể cho hàng thực tế nhập khẩu phải kiểm tra, thực hiện đầy đủ các quy định khác có liên quan được quy định tại Thông tư này.

II. Các bước tra cứu

Bước tiền đề

- Tra cứu Danh mục ACFTA của Việt Nam để xác định xem hàng hoá nhập khẩu có thuộc Danh mục ACFTA của Việt Nam hay không. Bước tra cứu này để xác định điều kiện (a), khoản 1, Mục I của Thông tư này

- Tra cứu Bảng so sánh quy định tại Phụ lục I của Thông tư này để xác định xem hàng hoá nhập khẩu thuộc danh mục nào của nước xuất khẩu: danh mục NT, danh mục EHP, hoặc danh mục ST. Bước tra cứu này để xác định điều kiện (e), khoản 1, Mục I của Thông tư này

Kết quả tra cứu:

- Nếu hàng nhập khẩu (mã hàng hoá 8 số) có trong Danh mục ACFTA của Việt Nam và thuộc danh mục NT hoặc EHP của nước xuất khẩu được xác định tại Phụ lục I của Thông tư này, thì chuyển tiếp sang Bước 1 dưới đây.

- Nếu hàng nhập khẩu (mã hàng hoá 8 số) có trong Danh mục ACFTA của Việt Nam và thuộc danh mục ST của nước xuất khẩu được xác định tại Phụ lục I của Thông tư này thì chuyển tiếp sang Bước 3 dưới đây.

HÀNG NHẬP KHẨU THUỘC DANH MỤC NT HOẶC EHP CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU

Bước 1 : Tiến hành kiểm tra các điều kiện (b), (c) và (d) quy định tại khoản 1, Mục I của Thông tư này.

Kết quả: Nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện thì chuyển tiếp Bước 2.

Bước 2:

2.1- Tra cứu và xác định mức thuế suất ACFTA của Việt Nam tương ứng với mã hàng hoá quy định tại Danh mục ACFTA của Việt Nam.

2.2- Tra cứu mức thuế suất MFN của hàng nhập khẩu trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Trường hợp mức thuế suất MFN thấp hơn mức thuế suất ACFTA của Việt Nam được xác định tại Bước 2.1 nêu trên thì thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng là mức thuế suất MFN.

HÀNG NHẬP KHẨU THUỘC DANH MỤC ST CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU

Bước 3: Tiến hành kiểm tra các điều kiện (b), (c) và (d) quy định tại khoản 1, Mục I của Thông tư này.

Kết quả: Nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện thì chuyển tiếp Bước 4.

Bước 4: Đối chiếu với các văn bản thông báo của Bộ Tài chính về mức thuế suất ACFTA của nước xuất khẩu nhỏ hơn hoặc bằng 10%.

4.1 - Nếu hàng nhập khẩu (mã hàng hoá 8 số) có trong văn bản thông báo của Bộ Tài chính về mức thuế suất ACFTA của nước xuất khẩu thì chuyển tiếp Bước 5.

4.2 - Nếu hàng nhập khẩu (mã hàng hoá 8 số) không có trong các văn bản thông báo của Bộ Tài chính về mức thuế suất ACFTA của nước xuất khẩu nhỏ hơn hoặc bằng 10% thì chuyển tiếp Bước 6.

Bước 5:

5.1- Tra cứu mức thuế suất ACFTA của Việt Nam tương ứng với mã hàng hoá quy định tại Danh mục ACFTA của Việt Nam; tra cứu thuế suất ACFTA của nước xuất khẩu quy định tại văn bản thông báo của Bộ Tài chính. So sánh giữa hai mức thuế suất này và thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng là mức thuế suất ACFTA cao nhất.

5.2- Tra cứu mức thuế suất MFN của hàng nhập khẩu trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Trường hợp mức thuế suất ACFTA áp dụng xác định tại Bước 5.1 nêu trên cao hơn mức thuế suất MFN thì áp dụng mức thuế suất MFN.

Bước 6: Tra cứu, áp dụng mức thuế suất MFN của hàng nhập khẩu trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành./.